

Số: 189 /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày 06 tháng 11 năm 2024

TỜ TRÌNH

Đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ;

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC); trên cơ sở đề xuất của Giám đốc Sở Công Thương tại Công văn số 2384/SCT-QLCN ngày 16/10/2024, tiếp thu, giải trình bổ sung tại Công văn số 2534/SCT-QLCN ngày 04/11/2024, ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh, UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh thống nhất xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;
- Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;
- Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công;
- Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

- Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

2. Sự cần thiết ban hành văn bản

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công “*Căn cứ quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP và mức hỗ trợ hướng dẫn tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương*”, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 24/11/2020 ban hành Quy chế quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công và quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Tuy nhiên, ngày 28/8/2024, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 64/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công; trong đó có sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC như sau: “*Căn cứ quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công và mức hỗ trợ hướng dẫn tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương*”.

Vì vậy, theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 64/2024/TT-BTC (sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC) thì HĐND cấp tỉnh là cơ quan ban hành Nghị quyết quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Để đảm bảo việc quản lý, tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ về khuyến công được thường xuyên, liên tục, phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành, UBND tỉnh đề nghị Thường trực HĐND tỉnh thống nhất xây dựng Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG VĂN BẢN

1. Mục đích

- Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

- Đảm bảo tính pháp lý để triển khai một số nội dung chi và định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Quan điểm

- Việc xây dựng Nghị quyết bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

- Trình tự, thủ tục xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020.

III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

- Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi áp dụng sản xuất sạch hơn.

- Tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

IV. TÊN GỌI, NỘI DUNG CHÍNH CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Tên gọi của Nghị quyết

Quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Nội dung

Quy định một số nội dung và mức chi cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể:

2.1. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn, tham quan, khảo sát, học tập kinh nghiệm trong nước áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 46/2017/NQ-HĐND ngày 29/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi ban hành Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.

2.2. Chi thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp nông thôn tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức chi không quá 10 triệu đồng/doanh nghiệp.

2.3. Chi xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Chi xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho

việc trình diễn kỹ thuật. Mức chi tối đa 30% chi phí nhưng không quá 1.000 triệu đồng/mô hình.

Xem xét hỗ trợ xây dựng trên địa bàn cấp huyện 02 mô hình ứng dụng công nghệ mới và 02 mô hình sản xuất sản phẩm mới chưa có cơ sở nào ứng dụng hoặc sản xuất. Riêng đối với các huyện thuộc địa bàn ưu tiên được quy định tại khoản 1 Điều 6 của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, khoản 5, 6 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công, được hỗ trợ 03 mô hình cho cùng một nội dung phổ biến công nghệ mới hoặc sản xuất sản phẩm mới, nhưng mô hình được hỗ trợ lần sau không thuộc địa bàn cùng xã với mô hình được hỗ trợ lần trước.

Công nghệ mới được lựa chọn xây dựng mô hình trình diễn phải nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường so với công nghệ các cơ sở công nghiệp nông thôn trên địa bàn đang áp dụng do cơ quan quản lý chương trình khuyến công xem xét, quyết định.

b) Chi xây dựng mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức chi không quá 100 triệu đồng/mô hình.

2.4. Chi xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức chi tối đa 30% chi phí nhưng không quá 500 triệu đồng/mô hình.

2.5. Chi ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Mức chi tối đa 50% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức chi tối đa không quá 1,5 lần mức chi ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Máy móc tiên tiến được hỗ trợ ứng dụng là máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ mới. Riêng đối với dây chuyền công nghệ được hỗ trợ ứng dụng còn phải đảm bảo là hệ thống các máy móc, thiết bị, công cụ, phương tiện được bố trí lắp đặt theo sơ đồ, quy trình công nghệ, vận hành đồng bộ để sản xuất sản phẩm.

Ứng dụng vào các khâu sản xuất, xử lý ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao được năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường so với máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ cơ sở sản xuất đang sử dụng hoặc tạo ra sản phẩm mới.

2.6. Chi tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Mức chi 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức chi 80% giá thuê gian hàng.

2.7. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Mức hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực tỉnh Quảng Ngãi; chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của tỉnh Quảng Ngãi (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.8. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài, số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2.9. Chi tổ chức bình chọn và trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện:

a) Chi tổ chức bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, cấp huyện. Mức chi không quá 150 triệu đồng/lần đối với cấp tỉnh và 80 triệu đồng/lần đối với cấp huyện.

b) Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn bao gồm: Giấy chứng nhận, khung, kỷ niệm chương và tiền thưởng. Sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh không quá 03 triệu đồng/sản phẩm, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện không quá 02 triệu đồng/sản phẩm.

2.10. Chi xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức chi tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

2.11. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

2.12. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng

khác. Mức hỗ trợ thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2.13. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh, cấp huyện. Mức chi tối đa 30% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp tỉnh; không quá 30 triệu đồng/hội, hiệp hội cấp huyện.

2.14. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức chi tối đa 50% chi phí nhưng không quá 150 triệu đồng/cụm liên kết.

2.15. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); Mức hỗ trợ tối đa 50% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 500 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi.

2.16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 300 triệu đồng cơ sở.

2.17. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí, nhưng không quá 1.500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

2.18. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức chi hỗ trợ tối đa 50% chi phí, nhưng không quá 500 triệu đồng/cụm công nghiệp.

2.19. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức chi hỗ trợ tối đa 50% chi phí nhưng không quá 6.000 triệu đồng/hạng mục, không quá 20 tỷ đồng/cụm công nghiệp.

2.20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công tối đa không quá 1,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

2.21. Chi hỗ trợ đầu tư các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn, bao gồm: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày/cơ sở.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 50 triệu đồng/phòng trung bày/cơ sở.

c) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh, huyện: Mức chi hỗ trợ tối đa 30% chi phí nhưng không quá 30 triệu đồng/phòng trung bày/cơ sở.

Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu các cấp chỉ được hưởng một mức chi hỗ trợ đầu tư một phòng trung bày cao nhất.

2.22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, thẩm định: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, chi công tác phí, xăng xe, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có).

b) Đối với các tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công địa phương: Đơn vị triển khai thực hiện đề án được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VĂN BẢN SAU KHI ĐƯỢC THÔNG QUA

Ngân sách của UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp hàng năm

VI. THỜI GIAN DỰ KIẾN TRÌNH THÔNG QUA VĂN BẢN

Dự kiến trình HĐND tỉnh thông qua trước tháng 6/2025 tại Kỳ họp chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII.

Đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, thống nhất./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tư pháp, Tài chính, Công Thương;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.th795

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

